

KẾT LUẬN THANH TRA TÀI CHÍNH
Tại các Trường Trung học phổ thông: Đông Hà, Lao Bảo, Hướng Hóa

Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-TTr ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Chánh Thanh tra Sở Tài chính về việc thanh tra tài chính tại các Trường trung học phổ thông: Đông Hà, Lao Bảo, Hướng Hóa. Sau khi xem xét Báo cáo kết quả thanh tra số 08/BC-ĐTTr ngày 27/3/2023 của Đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra Sở Tài chính Quảng Trị kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH.

Các Trường Trung học phổ thông: Đông Hà, Lao Bảo, Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị (sau đây gọi tắt là các Trường) thực hiện chức năng giảng dạy chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổng số công chức, viên chức và người lao động hiện có của các Trường 201 người, trong đó: viên chức 193 người và hợp đồng 08 người.

Các Trường là đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên). Việc quản lý và sử dụng các nguồn ngân sách cấp, hoạt động tài chính, nguồn thu dịch vụ và nguồn khác của các Trường thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản quy phạm pháp luật về tài chính có liên quan và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (được giao theo Quyết định 1213/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, có hiệu lực từ ngày 10/5/2022).

Năm 2021, tổng số kinh phí giải ngân trong năm 34.643.039.983 đồng, trong đó: Nguồn ngân sách 31.923.739.000 đồng; nguồn học phí 1.411.611.818 đồng; nguồn thu khác: 1.307.689.165 đồng. Để quản lý các nguồn nêu trên và một số nội dung tài chính liên quan; các Trường bố trí 03 viên chức làm công tác kế toán có trình đại học theo chuyên ngành.

II. KẾT QUẢ THANH TRA

A. SỐ LIỆU CÁC TRƯỜNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH		DỊCH VỤ	
			THƯỜNG XUYÊN	KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	HỌC PHÍ CHÍNH QUY	THU KHÁC
1	Số dư năm trước chuyển sang.	458.822.802	0	0	371.580.557	87.242.245
2	Ngân sách cấp, thu trong năm.	35.472.479.852	30.839.906.000	1.083.833.000	2.273.510.000	1.275.230.852
3	Số được sử dụng trong năm.	35.931.302.654	30.839.906.000	1.083.833.000	2.645.090.557	1.362.473.097
4	Số đã sử dụng trong năm.	34.643.039.983	30.839.906.000	1.083.833.000	1.411.611.818	1.307.689.165
5	Số dư chuyển sang năm sau.	1.288.262.671	0	0	1.233.478.739	54.783.932

(Có bảng chi tiết đính kèm)

B. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Đoàn thanh tra đã làm việc và lập 03 biên bản của 03 Trường, trong đó đã nêu ưu điểm và tồn tại với các nội dung sau:

I. Ưu điểm

1. Tổng số tiền giải ngân năm 2022: 34.643.039.983 đồng, cơ bản việc sử dụng đúng mục đích và tiết kiệm, là một trong những nhân tố quan trọng để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của các Trường.
2. Đã thực hiện tương đối tốt việc mở hệ thống sổ sách, sử dụng hệ thống tài khoản và lập báo cáo tài chính, quyết toán. Lập dự toán kinh phí theo quy trình của Luật Ngân sách và các văn bản QPPL hướng dẫn về việc lập dự toán.
3. Chấp hành tương đối tốt các chính sách tài chính hiện hành; đáp ứng việc tập hợp, quyết toán và xác định kết quả tài chính của nguồn kinh phí và nguồn thu đảm bảo theo hướng chính xác và trung thực.
4. Cơ bản chấp hành tốt chế độ quản lý, sử dụng tài sản do ngân sách cấp và coi như ngân sách; tổ chức lưu trữ, sắp xếp chứng từ, tài liệu khoa học, thuận tiện cho công tác thanh tra.
5. Chấp hành phân cấp quản lý: cụ thể quản lý ngân sách, phân cấp quản lý giá mua sắm tài sản ... đảm bảo quy định của pháp luật.
6. Công tác xây dựng cơ bản, thực hiện tương đối nghiêm túc quy trình theo quy định pháp luật: Khảo sát, thiết kế, lập dự toán, thẩm định, thi công và nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng.
7. Các Trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và thông qua Hội nghị viên chức và người lao động; đã phát huy

có hiệu quả trong việc giải ngân các nguồn kinh phí & quản lý, sử dụng tài sản công do Nhà Trường quản lý và sử dụng.

II. Tồn tại

1. Tồn tại chung

1.1. Các Trường gộp 02 báo cáo: Báo cáo Quyết toán; Báo cáo tài chính năm 2022 thành một báo cáo là không đúng quy định tại Điều 6- Báo cáo Quyết toán và Điều 7 - Báo cáo tài chính theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Đề nghị Nhà trường lập riêng hai báo cáo: Báo cáo Quyết toán, Báo cáo Tài chính đảm bảo theo quy định nói trên.

Tại Báo cáo quyết toán - báo cáo tài chính có các tồn tại: Thừa báo biểu: Bảng đối chiếu dự toán tại kho bạc; Bảng xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại KBNN... theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính; Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

1.2. Trong năm, các Trường không hạch toán qua quỹ (TK 431) cho các khoản chi hỗ trợ cụ thể: Chi hỗ trợ công đoàn; chụp ảnh lưu niệm phòng truyền thống; bộ phận hành chính và bộ phận quản lý thu học phí... , mà đưa vào chi phí là chưa đảm bảo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, các khoản khoản chi thu nhập tăng thêm, chi lễ, tết, hỗ trợ khác... cho viên chức và người lao động từ nguồn tiết kiệm chi tại đơn vị được phân phối từ nguồn thặng dư của đơn vị, không phản ánh vào TK 611-Chi phí hoạt động và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 18 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, quy định “1. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, trích lập nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định này, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phân chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên giao tự chủ (nếu có), đơn vị được sử dụng theo thứ tự như sau: a) Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp...: Trích tối thiểu 10%..; b) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập...; c) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi...”.

Việc hỗ trợ không qua quỹ mà đưa vào chi phí từ nguồn ngân sách và nguồn thu hoạt động dịch vụ đã được cân đối với ngân sách nhà nước là không đảm bảo quy định nói trên. Căn cứ tình hình thực tế và tùy theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm thủ trưởng đơn vị quyết định thực hiện tạm trích quỹ trong năm, thực hiện các bút toán điều chỉnh và phản ánh qua Quỹ phúc lợi đảm bảo theo quy định.

1.3. Các Trường chưa phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vào sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý đảm bảo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 104 Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công: “1. Giá trị quyền sử dụng đất tính thành tiền là giá trị tài sản cố định được tính trong giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị. 2. Giá trị quyền sử dụng đất được hạch toán vào giá trị tài sản và theo dõi trên sổ kế

toán theo quy định của pháp luật kế toán; diện tích đất, hồ sơ về đất được ghi chép, theo dõi trên sổ tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị...).

1.4. Đề nghị các Trường nhập toán tăng tài sản cố định vô hình; tài sản cố định hữu hình để theo dõi và quản lý, do Nhà Trường chưa thực hiện: Phần mềm quản lý tài sản; phần mềm quản lý thu; Hệ thống camera, bàn ghế hội trường; sửa chữa cải tạo... theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh¹.

1.5. Các Trường không mở sổ theo dõi tài sản là công cụ, dụng cụ để theo dõi, quản lý là không đảm bảo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính (mở sổ theo dõi TSCĐ và CC, DC tại nơi sử dụng theo Mẫu S26-H ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính).

1.6. Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Công văn số 480/BTC-QLCS ngày 13/01/2022 của Bộ Tài chính về việc triển khai hệ thống Phần mềm thuộc Dự án “Nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công”. Đến thời điểm hiện nay, các Trường chưa cập nhật xong số liệu vào phần mềm quản lý, sử dụng tài sản công. Đề nghị nhà trường sớm triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

1.7. Về công tác kiểm kê: Theo Điều 40 Luật kế toán 2015 và các quy định của pháp luật có liên quan, cuối năm phải tiến hành kiểm kê TSCĐ và tiền mặt nhằm xác định thừa, thiếu; để xử lý, nhằm thực hiện các bút toán liên quan phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính thực trạng kiểm kê tại các Trường như sau:

- Tiền mặt: Có tiền hành kiểm kê đảm bảo theo quy định.

- TSCĐ: Cuối năm, các Trường có tiến hành kiểm kê TSCĐ đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, còn tồn tại như sau: Căn cứ Điều 40 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 “1. Kiểm kê tài sản là việc cân, đong, đo, đếm số lượng; xác nhận và đánh giá chất lượng, giá trị của tài sản, nguồn vốn hiện có tại thời điểm kiểm kê để kiểm tra, đối chiếu với số liệu trong sổ kế toán.”. Tuy nhiên, tại biên bản kiểm kê chưa xác định được giá trị tài sản.

- CC, DC có tiến hành kiểm kê từng bộ phận, tuy nhiên chưa mở sổ tổng hợp để theo dõi.

- Rà soát giá trị TSCĐ giữa sổ chi tiết và sổ tổng hợp đảm bảo khớp đúng.

¹ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh về việc quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị.

Công tác kiểm kê tài sản của các Trường cơ bản đáp ứng yêu cầu. Tuy nhiên, cần rà soát các tồn tại được nêu ở trên để hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng tài sản.

1.8. Thực hiện Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị.

- Tại Sở TSCĐ: Rà soát ghi giảm TSCĐ để theo dõi công cụ, dụng cụ đảm bảo theo quy định nói trên: chậu hoa, bàn ghế, bàn giáo viên...không nằm trong danh mục TSCĐ có nguyên giá từ 5 đến dưới 10 triệu và trong nhóm tài sản đặc thù theo quy định nói trên.

- Chủ động rà soát đánh giá lại tài sản cố định, CC, DC đã hết hao mòn đã lâu, không còn sử dụng, Thực hiện thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý đảm bảo theo quy định; xác định nhu cầu mua sắm trang thiết bị nhằm thay thế trang thiết bị đã cũ, không còn sử dụng để nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục.

- Các Trường không tách TSCĐ và CC,DC để theo dõi, quản lý mà nhập chung vào một Sở theo dõi là không đảm bảo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính (mở sổ theo dõi TSCĐ và CC, DC tại nơi sử dụng theo Mẫu S26-H ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính). Đề nghị Nhà trường rà soát lại tài sản đảm bảo theo quy định.

1.9. Các Trường rà soát bổ sung các khoản thu khác (Thu xã hội hóa): Nước uống, vệ sinh, phí tuyển sinh lớp 10, các khoản thu khác...đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ quy định đối tượng thu, nội dung thu, nội dung chi, hình thức thu, tỷ lệ định mức chi để theo dõi, quản lý đảm bảo theo Nghị quyết số 101/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh; tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 2364/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về ban hành Quy định cơ chế thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

1.10. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ

- Tại Quyết định

+ Không ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023; ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và hằng năm điều chỉnh, bổ sung năm phù hợp với tình hình thực tế.

+ Điều chỉnh căn cứ theo hướng đảm bảo đầy đủ nội dung pháp lý: Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị quyết Hội nghị Viên chức & người lao động và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

+ Điều chỉnh cụm từ: “cán bộ, giáo viên, công nhân viên” thành cụm từ “viên chức và người lao động” trong toàn bộ quy chế.

+ Tại Nơi nhận: bổ sung KBNN để kiểm soát chi; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Tài chính để theo dõi, quản lý.

- Tại Quy chế

+ Tại Điều 7: Chi làm thêm giờ, bổ sung “Theo Nghị quyết số 17/2022/UBTVQH15 ngày 23/3/2022, trường hợp số giờ làm thêm trong 01 năm, từ 200 giờ đến 300 giờ/năm. Nhà Trường phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”

+ Chi hỗ trợ đoàn thể, thăm hỏi đề nghị đưa qua Quỹ phúc lợi.

+ Chi khen thưởng đề nghị đưa qua Quỹ khen thưởng (*trừ thu hộ, chi hộ*).

+ Chi thu nhập đưa qua Quỹ ổn định thu nhập

+ Chi mua sắm, sửa chữa đưa qua Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

+ Bổ sung các khoản thu thỏa thuận giữa Hội phụ huynh và Nhà trường đảm bảo theo quy định.

* Hàng tháng Nhà trường có hỗ trợ cho bộ phận hành chính, hỗ trợ khác từ Quỹ phúc lợi, vì vậy, cần bổ sung vào Quỹ phúc lợi để hỗ trợ, cụ thể: “căn cứ khả năng cần đổi nguồn thu, chi trong năm để hỗ trợ cho bộ phận hành chính.”. Thủ trưởng đơn vị quyết định và chịu trách nhiệm.

1.11. Điều chỉnh, bổ sung Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công

- Tại Quyết định: Căn cứ điều chỉnh theo hướng gọn, nhưng đầy đủ: Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản, Nghị định 151/2017/NĐCP của Chính phủ, Thông tư 144/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 151/NĐ-CP của Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Tại Quy chế: rà soát, viết lại theo hướng dẫn được quy định tại Điều 7 Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

1.12. Bổ sung thông tin của một số chứng từ, sổ sách chưa hoàn chỉnh:

- Thiếu chữ ký của Chủ tài khoản, kế toán trưởng, người mua hàng và người bán hàng.

- Bổ sung một số chứng từ, hồ sơ mua sắm còn thiếu báo giá.

2. Tại các Trường

2.1. Đối với Trường THPT Đông Hà

2.1.1. Căn cứ Khoản 5 Điều 11 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN quy định:

“5. Đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp mà các đơn vị này hạch toán được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, cụ thể như sau:

a) Đối với dịch vụ (bao gồm cả lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay): 5%. Riêng hoạt động giáo dục, y tế, biểu diễn nghệ thuật áp dụng mức thuế quy định tại Điểm c Khoản này;

b) Đối với kinh doanh hàng hóa là 1%;

c) Đối với hoạt động khác là 2%.”.

- Căn cứ Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng:

- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 5%

Trong năm, đơn vị phát sinh nguồn thu hoạt động tài chính khác, thu giữ xe đạp, với tổng số tiền: 217.199.000 đồng.

Căn cứ quy định nêu trên, số thuế TNDN, GTGT: 217.199.000 đồng x 10% = 21.719.900 đồng, trong năm 2022, Nhà trường đã nộp thuế: 8.911.900 đồng, Số còn lại còn phải nộp 21.719.900 đồng - 8.911.900 đồng = 12.808.000 đồng

Thu hồi vào NSNN số tiền: **12.808.000 đồng** (Mười hai triệu, tám trăm không tám ngàn đồng)

2.2.2. Thông báo của cơ quan BHXH tháng 12/2022, tại thời điểm 31/12/2022, nhà trường nộp thiếu 88 đồng. Về nguyên tắc số tiền này phải thể hiện dự có TK 332, nhưng cuối năm TK 332 có số dư bằng 0. Niên độ kế toán đã kết thúc. Đề nghị Nhà trường rà soát, điều chỉnh đảm bảo quy định.

2.2.3. Trong năm 2022, đơn vị đã trích lập các quỹ: 391.659.642đ, đã quyết toán với ngân sách (Nợ TK611/Có TK511), nhưng lại không hạch toán tăng các quỹ nên cuối năm số tiền này không thể hiện trên báo cáo tài chính. Yêu cầu phải hạch toán bổ sung.

Nợ TK112: 391.659.642

Có TK4311: 44.553.774 Quỹ khen thưởng

Có TK4312: 98.275.200 Quỹ phúc lợi

Có TK4313: 204.276.894 Quỹ ổn định thu nhập

Có TK43141: 44.553.774 Quỹ PTHĐSN

2.2.4. Điều chỉnh hạch toán sai nhập tăng TSCĐ, 75.000.000 đ. (10 máy vi tính) từ năm 2019. Đơn vị đã nhập tăng TS (Nợ TK 211/Có TK 112); nhưng không hạch toán vào chi phí (Nợ TK642/Có TK366). Bên cạnh đó, đơn vị đã tính khấu hao

TSCĐ tham gia vào hoạt động dịch vụ đã đưa vào chi phí (Nợ TK642/Có TK214: 60.000.000) qua 4 năm 2019; 2020; 2021 và 2022 nhưng lại không hạch toán tăng quỹ PTHĐSN. Cho nên, qua 4 năm đã bù trừ lỗ được 60.000.000đ (75.000.000 đồng -60.000.000 đồng =15.000.000 đồng). Như vậy, đến cuối năm 2022 còn lỗ 15.000.000 đồng.

2.2.5. Tổng hợp các bút toán bổ sung và điều chỉnh

Số dư cuối năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TK	Số cuối năm 2022 (Đơn vị)		Số phát sinh điều chỉnh		Số dư đã điều chỉnh	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	19.617.188				19.617.188	
112	1.081.143.194		391.659.642		1.472.802.836	
211	29.620.271.120		715.023.000		30.335.294.120	
213	21.583.000				21.583.000	
214		7.420.732.093				7.420.732.093
338		335.190.700				335.190.700
366		22.206.122.027		730.023.000		22.936.145.027
421	95.747.547		15.000.000	110.747.547	-	-
431		49.377.667	110.747.547	391.659.642		330.289.762
4311		2.441.000		44.553.774		46.994.774
4312		46.936.667	110.747.547	98.275.200		34.464.320
4313				204.276.894		204.276.894
4314				44.553.774		44.553.774
468		826.939.562				826.939.562
Cộng	30.838.362.049	30.838.362.049	1.232.430.189	1.232.430.189	31.849.297.144	31.849.297.144

2.2.6. Năm 2020, đơn vị có nhập tăng TSCĐ (trường học có giá trị 16.983.170.000 đồng). Nhưng không hạch toán tăng mà chỉ đưa giá trị nhập vào đầu kỳ là không đúng chế độ kế toán hiện hành. Yêu cầu đơn vị phải hạch toán trong kỳ, lên sổ sách kế toán, không được đưa ngay vào sổ đầu kỳ. Nợ TK211/Có TK366.

2.2.7. Đơn vị tính thiếu nguồn cải cách tiền lương năm 2021 (theo biên bản thẩm tra quyết toán của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh). Nhưng không hạch toán mà

đưa ngay vào số đầu kỳ của năm 2022 là sai. Yêu cầu phải hạch toán. Nợ TK421/Có TK468: 91.002.212 đồng.

2.2.8. Xác định mức hỗ trợ chi thường xuyên NSNN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022
A	Nguồn thu	1.294.994.000
I	Thu học phí, cấp bù học phí	1.796.325.000
1	Thu học phí	1.718.955.000
2	Cấp bù học phí	77.370.000
II	Thu hoạt động SXKD (nguồn xe đạp)	217.199.000
	Giảm trích 40% CCTL	718.530.000
B	Nguồn chi	14.114.439.288
I	Chi từ dự toán Ngân sách nhà nước cấp	12.968.128.000
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	11.535.128.000
1.2	Định mức	1.433.000.000
II	Giảm chi dự toán thường xuyên; 1% BHTN	(143.508.000)
III	Chi thu học phí, cấp bù học phí	1.072.620.288
IV	Chi nguồn HĐSXKD	217.199.000
C	Xác định tỷ lệ tự chủ (A/B x 100%)	9,1%

2.2. Đối với Trường THPT Hướng Hóa

2.2.1. Thông báo của cơ quan BHXH tháng 12/2021, tại thời điểm 31/12/2022, nhà trường nộp thừa 13.774.989 đồng. Về nguyên tắc số tiền này phải thể hiện dự nợ TK 332, nhưng cuối năm TK 332 có số dư bằng 0. Niên độ kế toán đã kết thúc. Đề nghị Nhà trường rà soát, điều chỉnh đảm bảo quy định.

2.2.2. Xác định mức hỗ trợ chi thường xuyên NSNN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022
A	Nguồn thu	177.348.000
I	Thu học phí, cấp bù học phí	295.580.000
1	Thu học phí	261.158.000
2	Cấp bù học phí	34.422.000

	Giảm trích 40% CCTL	118.232.000
B	Nguồn chi	11.466.012.000
I	Chi từ dự toán Ngân sách nhà nước cấp	11.353.536.000
1.1	<i>Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp</i>	9.426.785.376
1.2	<i>Định mức</i>	1.926.750.624
II	Giảm chi dự toán thương xuyên; 1% BHTN	(63.756.000)
III	Chi thu học phí	176.232.000
C	Xác định tỷ lệ tự chủ (A/B x 100%)	1,5%

2.3. Đối với Trường THPT Lao Bảo

2.3.1. Theo Thông báo của Cơ quan BHXH tháng 12/2022; đến 31/12/2022, Nhà Trường nộp thừa BHXH, BHYT, BHTN: 7.045.732 đồng. Theo quy định về chế độ kế toán, TK 332 phải dư nợ với số tiền nêu trên; nhưng TK này không có số dư là chưa phù hợp với quy định hiện hành về chế độ kế toán. Yêu cầu, Nhà Trường khắc phục tồn tại nêu trên.

2.3.2. Trích nguồn thực hiện cải cách tiền lương (CCTL): Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư 46/2019/TT-BTC ngày 23/7/2019 của Bộ Tài chính, quy định: “Đối với số thu học phí chính quy: sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ tính trên toàn bộ số thu học phí (bao gồm cả kinh phí được ngân sách nhà nước cấp bù học phí theo quy định)”. Cụ thể:

- Năm trước chuyển sang 2022: 31.269.576 đồng
- Tổng số thu học phí trong năm: 181.605.000 đồng (bao gồm cả kinh phí được NSNN cấp bù học phí).
- Số để lại thực hiện nguồn 40% CCTL: 181.605.000 đồng x 40% = 72.642.000 đồng.
- Số còn lại chưa thực hiện chuyển năm 2023: 103.911.576 đồng.
- Đơn vị để lại nguồn cải cách tiền lương: 96.481.744 đồng
- Số thiếu còn phải trích: 7.429.832 đồng

Căn cứ Phụ lục số 02, Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, TK 468 - Nguồn cải cách tiền lương; Tài khoản này phản ánh số hiện có và tình hình biến động của nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị. Tuy nhiên, Trường chưa phản ánh và theo dõi TK 468 – số tiền 7.429.832 đồng. Đề nghị Nhà Trường, trong năm 2023 xử lý từ nguồn thu học phí sau khi trích 40% CCTL, chi phục vụ thu, phần còn lại chi bù 7.429.832 đồng.

2.3.3. Xác định mức hỗ trợ chi thường xuyên NSNN

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022
A	Nguồn thu	108.963.000
I	Thu học phí, cấp bù học phí	181.605.000
1	Thu học phí	170.010.000
2	Cấp bù học phí	11.595.000
	Giảm trích 40% CCTL	72.642.000
B	Nguồn chi	6.888.265.530
I	Chi từ dự toán Ngân sách nhà nước cấp	6.755.986.000
1.1	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	5.388.986.000
1.2	Định mức	1.367.000.000
II	Giảm chi dự toán thương xuyên; 1% BHTN	(30.480.000)
III	Chi thu học phí	162.759.530
C	Xác định tỷ lệ tự chủ (A/Bx100%)	1,5%

3. Xác định tỷ lệ tự chủ đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nghị định 60/0221/NĐ-CP của Chính phủ: Do phương án tự chủ khi xây dựng mức thu học phí được thực hiện cao hơn so với thực tế thu hiện nay, mức thu học phí áp dụng theo Nghị quyết 52/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh tiếp tục thực hiện mức thu học phí theo Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016. Vì vậy, đề nghị các Trường rà soát, xây dựng phương án tự chủ gửi Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính để xác định lại tỷ lệ giao tự chủ đảm bảo theo quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính.

III. KIẾN NGHỊ.

Để không ngừng nâng cao hiệu quả và hoàn thiện công tác quản lý tài chính tại các Trường Trung học phổ thông: Đông Hà, Lao Bảo và Hướng Hóa; Thanh tra Sở Tài chính kiến nghị:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

1.1. Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra đối với các Trường trong việc sử dụng kinh phí ngân sách cấp, các nguồn thu hợp pháp và các nội dung tài chính

liên quan theo Luật kế toán và Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.

1.2. Rà soát các đơn vị trực thuộc trên cơ sở nguồn thu, chi của đơn vị để xác định tỷ lệ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên thực hiện theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập (*được giao theo Quyết định 1213/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2025 cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo*).

1.3. Chỉ đạo các Trường nghiêm túc khắc phục các tồn tại được nêu bên dưới.

2. Tùy theo biên bản của từng đơn vị, nghiêm túc khắc phục các tồn tại:

2.1. Tách Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2022 đảm bảo theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

2.2. Hoạch toán qua Quỹ các khoản hỗ trợ đảm bảo thực hiện tại khoản 3 Điều 18 Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

2.3. Phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vào sổ sách kế toán để theo dõi và quản lý đảm bảo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 104 Nghị định 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

2.4. Chủ động rà soát nhập toán tăng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình để theo dõi và quản lý tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ; Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND tỉnh.

2.5. Mở sổ theo dõi tài sản là công cụ, dụng cụ để theo dõi, quản lý là không đảm bảo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính (mở sổ theo dõi TSCĐ và CC, DC tại nơi sử dụng theo Mẫu S26-H ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính).

2.6. Chủ động cập nhật số liệu vào phần mềm quản lý, sử dụng tài sản công được nêu tại điểm 1.6 khoản 1 phần tồn tại chung.

2.7. Rà soát công tác kiểm kê tài sản cố định, công cụ, dụng cụ đảm bảo theo quy định được nêu tại điểm 1.7 khoản 1 phần tồn tại chung.

2.8. Rà soát, bổ sung nguồn XHH, tài trợ viện trợ, các khoản thu khác... đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ được nêu điểm 1.9 khoản 1 phần tồn tại chung.

2.9. Chủ động điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế Quản lý sử dụng, tài sản công và một số chứng từ còn thiếu được nêu điểm 1.10, điểm 1.11, điểm 1.12 khoản 1 phần tồn tại chung.

3. Đối với Trường THPT Đông Hà

3.1. Chủ động rà soát, bổ sung các tồn tại được nêu tại khoản 1 và điểm 2.1 khoản 2 phần tồn tại.

3.2. Thu hồi vào ngân sách nhà nước số tiền: **12.808.000 đồng** (Mười hai triệu, tám trăm không tám ngàn đồng), số thuế hoạt động SXKD còn phải nộp (xe đạp).

4. Đối với các Trường THPT: Lao Bảo, Hướng Hóa

4.1. Chủ động rà soát các tồn tại được nêu tại khoản 1 và khoản 2.2, khoản 2.3 Phần tồn tại.

Trên đây là Kết luận thanh tra tài chính tại các Trường Trung học phổ thông: Đông Hà, Lao Bảo, Hướng Hóa; trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi kết luận này, yêu cầu các Trường báo cáo kết quả đã thực hiện theo Kết luận thanh tra về Thanh tra Sở Tài chính theo quy định./.

Nơi nhận

- Các đối tượng được thanh tra;
- Sở Giáo dục & Đào tạo;
- Giám đốc (B/cáo);
- Phó Giám đốc (Lê Thị Hải Hà);
- Phòng TCHCSN - Sở Tài chính;
- Lưu VT, TTra..

CHÁNH THANH TRA



Hoàng Thanh Hải



BẢNG CHI TIẾT TRƯỜNG THPT ĐÔNG HÀ

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 09 /KL-TTr ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Chánh thanh tra Sở Tài chính).

I. QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ VÀ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NGUỒN DỊCH VỤ.

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH		DỊCH VỤ	
			THƯỜNG XUYÊN	KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	HỌC PHÍ CHÍNH QUY	THU KHÁC
1	Số dư năm trước chuyển sang.	119.675.662	0	0	108.409.562	11.266.100
2	Ngân sách cấp, thu trong năm.	15.436.645.000	12.824.620.000	137.166.000	1.796.325.000	678.534.000
3	Số được sử dụng trong năm.	15.556.320.662	12.824.620.000	137.166.000	1.904.734.562	689.800.100
4	Số đã sử dụng trong năm.	14.709.114.288	12.824.620.000	137.166.000	1.072.620.288	674.708.000
5	Số dư chuyển sang năm sau.	847.206.374	0	0	832.114.274	15.092.100

II. CHI TIẾT CHI NGUỒN NSNN VÀ DỊCH VỤ, HỌC PHÍ CHÍNH QUY.

Đơn vị tính: Đồng

MỤC	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH	NGUỒN HỌC PHÍ	NGUỒN THU KHÁC
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	14.285.020.288	12.961.786.000	1.072.620.288	250.614.000
1	Kinh phí thường xuyên	14.147.854.288	12.824.620.000	1.072.620.288	250.614.000
6000	Tiền lương	6.318.368.047	6.318.368.047	0	0
6100	Phụ cấp lương	3.256.034.503	3.256.034.503	0	0
6200	Tiền thưởng	77.969.500	77.969.500	0	0
6250	Phúc lợi tập thể	13.427.194	13.427.194	0	0
6300	Các khoản đóng góp	1.844.188.459	1.712.663.459	131.525.000	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	119.939.000	119.939.000	0	0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	190.636.796	174.606.796	16.030.000	0
6550	Vật tư văn phòng	171.500.002	124.843.872	46.656.130	0

6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	105.632.700	104.932.700	700.000		0
6650	Hội nghị	33.231.000	33.231.000	0		0
6700	Công tác phí	91.364.000	91.364.000	0		0
6750	Chi phí thuê mướn	207.396.000	29.075.000	106.100.000		72.221.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản	817.453.550	208.038.000	485.680.450		123.735.100
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác	139.470.000	0	118.150.000		21.320.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	128.721.787	120.608.787	8.113.000		0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	13.541.000	13.541.000	0		0
7750	Chi khác	71.761.400	18.672.500	19.751.000		33.337.900
7850	Chi cho công tác Đảng	15.645.000	15.645.000	0		0
7950	Chi lập quỹ	489.192.350	391.659.642	97.532.708		0
9400	Chi khác	42.382.000	42.382.000	42.382.000		0
2	Kinh phí không thường xuyên	137.166.000	137.166.000	0		0
6150	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	59.796.000	59.796.000	0		0
7750	Chi khác	77.370.000	77.370.000	0		0
II	Tổng cộng	14.285.020.288	12.961.786.000	1.072.620.288		250.614.000

(Mười bốn tỷ, hai trăm tám mươi năm triệu, không trăm hai mươi nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng)



BẢNG CHI TIẾT TRƯỜNG THPT HƯƠNG HÓA

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 09/KL-TTr ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Chánh thanh tra Sở Tài chính).

I. QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ VÀ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NGUỒN DỊCH VỤ.

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH		DỊCH VỤ	
			THƯỜNG XUYÊN	KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	HỌC PHÍ CHÍNH QUY	THU KHÁC
1	Số dư năm trước chuyển sang.	261.271.272	0	0	185.847.495	75.423.777
2	Ngân sách cấp, thu trong năm.	12.756.957.474	11.289.780.000	798.018.000	295.580.000	373.579.474
3	Số được sử dụng trong năm.	13.018.228.746	11.289.780.000	798.018.000	481.427.495	449.003.251
4	Số đã sử dụng trong năm.	12.690.023.155	11.289.780.000	798.018.000	176.232.000	425.993.155
5	Số dư chuyển sang năm sau.	328.205.591	0	0	305.195.495	23.010.096

II. CHI TIẾT CHI NGUỒN NSNN VÀ DỊCH VỤ, HỌC PHÍ CHÍNH QUY.

Đơn vị tính: Đồng

MỤC	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH	NGUỒN HỌC PHÍ	NGUỒN THU KHÁC
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	12.690.023.155	12.087.798.000	176.232.000	425.993.155
1	Kinh phí thường xuyên	11.892.005.155	11.289.780.000	176.232.000	425.993.155
6000	Tiền lương	4.903.977.405	4.903.977.405		
6100	Phụ cấp lương	3.132.952.711	3.132.952.711		
6200	Tiền thưởng	64.960.000	64.960.000		
6250	Phúc lợi tập thể	115.843.260	24.969.960		90.873.300
6300	Các khoản đóng góp	1.306.431.260	1.306.431.260		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	183.304.300	183.304.300		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	127.106.729	127.106.729		
6550	Vật tư văn phòng	315.784.853	251.374.294	23.103.000	41.307.559

6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.915.117	33.915.117		
6650	Hội nghị	1.491.000	1.491.000		
6700	Công tác phí	281.274.000	281.274.000		
6750	Chi phí thuê mướn	195.328.051	62.528.051	86.400.000	46.400.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản	314.321.000	285.487.000	28.834.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác	98.750.000	98.750.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	570.840.936	291.818.640	31.610.000	247.412.296
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0	0		
7750	Chi khác	70.229.200	63.944.200	6.285.000	
7850	Chi cho công tác Đảng	19.668.000	19.668.000		
7900	Chi cho các sự kiện lớn	11.160.000	11.160.000		
7950	Chi lập quỹ	144.667.333	144.667.333		
9400	Chi khác	0	0		
2	Kinh phí không thường xuyên	798.018.000	798.018.000		
6150	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	763.596.000	763.596.000		
7750	Chi khác	34.422.000	34.422.000		
	Tổng cộng	12.690.023.155	12.087.798.000	176.232.000	425.993.155

(Mười hai tỷ, sáu trăm chín mươi triệu, không trăm hai mươi ba ngàn, một trăm năm mươi năm đồng)



BẢNG CHI TIẾT TRƯỜNG THPT LAO BẢO

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số: 09 /KL-TTr ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Chánh thanh tra Sở Tài chính).

I. QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ VÀ KẾT QUẢ TÀI CHÍNH NGUỒN DỊCH VỤ.

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH		DỊCH VỤ	
			THƯỜNG XUYÊN	KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	HỌC PHÍ CHÍNH QUY	THU KHÁC
1	Số dư năm trước chuyển sang.	77.875.868	0	0	77.323.500	552.368
2	Ngân sách cấp, thu trong năm.	7.278.877.378	6.725.506.000	148.649.000	181.605.000	223.117.378
3	Số được sử dụng trong năm.	7.356.753.246	6.725.506.000	148.649.000	258.928.500	223.669.746
4	Số đã sử dụng trong năm.	7.243.902.540	6.725.506.000	148.649.000	162.759.530	206.988.010
5	Số dư chuyển sang năm sau.	112.850.706	0	0	96.168.970	16.681.736

II. CHI TIẾT CHI NGUỒN NSNN VÀ DỊCH VỤ, HỌC PHÍ CHÍNH QUY.

Đơn vị tính: Đồng

MỤC	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH	NGUỒN HỌC PHÍ	NGUỒN THU KHÁC
I	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG	7.243.902.540	6.874.155.000	162.759.530	206.988.010
1	Kinh phí thường xuyên	7.095.253.540	6.725.506.000	162.759.530	206.988.010
6000	Tiền lương	2.819.443.485	2.819.443.485		
6100	Phụ cấp lương	1.790.445.576	1.790.445.576		
6200	Tiền thưởng	31.480.000	31.480.000		
6250	Phúc lợi tập thể	74.359.010	8.884.000		65.475.010
6300	Các khoản đóng góp	752.050.508	752.050.508		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	61.277.200	61.277.200		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	45.245.628	41.795.628	3.450.000	
6550	Vật tư văn phòng	128.305.000	85.506.000		42.799.000
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.410.275	28.690.273	2.720.002	
6650	Hội nghị	4.350.000	4.350.000		
6700	Công tác phí	230.030.000	230.030.000		

6750	Chi phí thuê mướn	157.920.400	28.542.400	85.891.000	43.487.000
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản	282.005.574	265.852.074	16.153.500	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác	102.040.000	102.040.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	358.782.248	251.880.220	51.845.028	55.057.000
7750	Chi khác	85.860.000	82.990.000	2.700.000	170.000
7850	Chi cho công tác Đảng	16.092.000	16.092.000		
7950	Chi cho các sự kiện lớn	21.765.000	21.765.000		
7950	Chi lập quỹ	102.391.636	102.391.636		0
2	Kinh phí không thường xuyên	148.649.000	148.649.000		
6150	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước	137.054.000	137.054.000		
7750	Chi khác	11.595.000	11.595.000		
II	Tổng cộng	7.243.902.540	6.874.155.000	162.759.530	206.988.010

(Bảy tỷ, hai trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm không hai ngàn, năm trăm bốn mươi đồng)